

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Everpia

(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam” thành “Công ty Cổ phần Everpia”.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dung nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai và Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Thành viên
Ông Lee Je Won	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Jean – Charles Belliol	Thành viên
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Suh Seung Chul	Thành viên
Ông Hong Sun	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính
Ông Lee Je Won	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia
(trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61110609/17684928-HN/LR

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (“Công ty”) và công ty con, được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		813.039.722.704	707.734.804.377
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	83.928.272.026	35.570.707.087
111	1. Tiền		28.775.097.026	27.870.707.087
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.153.175.000	7.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		90.721.000.000	185.014.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	90.721.000.000	185.014.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.884.771.852	159.225.393.510
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	169.113.697.765	139.778.008.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	30.933.437.445	21.188.660.266
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	20.653.000.000	615.759.578
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.324.354.552	3.547.568.332
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(8.209.496.424)	(5.962.437.255)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		69.778.514	57.834.336
140	IV. Hàng tồn kho	9	404.255.013.582	316.366.626.491
141	1. Hàng tồn kho		408.865.164.838	320.976.777.747
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.610.151.256)	(4.610.151.256)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.250.665.244	11.558.077.289
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.954.701.991	3.109.363.796
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.566.705.890	7.733.463.663
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		579.257.363	565.249.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.490.353.539	278.250.040.065
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		917.899.198	839.253.184
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.193.225.994	2.114.579.980
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)
220	II. Tài sản cố định		265.103.367.392	252.005.466.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	251.004.392.166	237.483.913.479
222	Nguyên giá		448.499.964.234	420.575.124.472
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(197.495.572.068)	(183.091.210.993)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	100.308.472	105.986.308
225	Nguyên giá		113.556.756	113.556.756
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.248.284)	(7.570.448)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	13.998.666.754	14.415.566.308
228	Nguyên giá		38.774.977.876	38.023.647.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.776.311.122)	(23.608.081.568)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.245.000.000	9.245.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.245.000.000	9.245.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.638.200.000	2.638.200.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.638.200.000	2.638.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.585.886.949	13.522.120.786
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.585.886.949	13.522.120.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.105.530.076.243	985.984.844.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		258.993.998.169	161.537.589.068
310	I. Nợ ngắn hạn		219.430.271.095	139.985.513.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	78.312.338.568	42.305.408.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.682.650.173	5.790.882.558
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	15.942.325.376	24.103.962.848
314	4. Phải trả người lao động		10.657.503.039	9.335.291.977
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		641.836.276	289.832.104
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		70.204.543	587.599.234
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.575.491.985	5.294.651.809
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	98.547.921.135	52.277.884.779
330	II. Nợ dài hạn		39.563.727.074	21.552.075.210
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.958.994.275	3.618.669.499
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	28.271.757.624	10.196.802.661
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	7.332.975.175	7.736.603.050
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		846.536.078.074	824.447.255.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	846.536.078.074	824.447.255.374
411	1. Vốn cổ phần	21.3	279.865.180.000	279.865.180.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		279.865.180.000	279.865.180.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	191.000.000.000	191.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(15.926.560)	(72.374.361)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.414.952.078	8.227.907.722
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		374.763.306.912	355.917.976.369
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		324.442.066.373	271.436.354.764
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		50.321.240.539	84.481.621.605
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.105.530.076.243	985.984.844.442

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính



Lê Jae Eun
Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	24.1	395.403.449.678	312.230.597.612
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(149.820.347)	(604.019.646)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	24.1	395.253.629.331	311.626.577.966
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(252.236.533.614)	(200.829.102.302)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		143.017.095.717	110.797.475.664
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.610.651.980	6.123.353.681
22	7. Chi phí tài chính	27	(5.710.974.642)	(1.872.590.000)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.638.908.834)	(698.549.436)
24	8. Chi phí bán hàng	26	(32.138.910.376)	(32.491.577.215)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(46.635.396.046)	(42.746.200.322)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		67.142.466.633	39.810.461.808
31	11. Thu nhập khác	28	281.635.056	-
32	12. Chi phí khác	28	(1.639.396.825)	(450.076.740)
40	13. Lỗ khác	28	(1.357.761.769)	(450.076.740)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.784.704.864	39.360.385.068
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(15.463.464.325)	(9.444.043.065)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.321.240.539	29.916.342.003
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	21.1	50.321.240.539	29.933.713.962
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	(17.371.959)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.829	1.088
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	1.829	1.088


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu


Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		65.784.704.864	39.360.385.068
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		15.961.915.376	10.003.046.441
03	Các khoản dự phòng		2.247.059.169	902.735.783
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.874.466.462	250.685.486
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.404.175.800)	(5.099.501.908)
06	Chi phí lãi vay	27	1.638.908.834	698.549.436
08	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.102.878.905	46.115.900.306
09	Tăng các khoản phải thu		(46.030.905.373)	(49.899.627.546)
10	Tăng hàng tồn kho		(87.888.387.091)	(63.574.394.939)
11	Giảm các khoản phải trả		39.352.934.690	832.263.813
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		90.895.642	(1.389.072.719)
14	Tiền lãi vay đã trả		(889.274.608)	(320.474.250)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	30.2	(24.369.003.763)	(17.435.090.957)
17	Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.623.032.790)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(40.253.894.388)	(85.670.496.292)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(27.792.877.320)	(6.879.008.438)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		322.000.294	-
23	Tiền chi cho vay		(22.753.000.000)	-
24	Tiền thu cho vay, đầu tư ngắn hạn		97.008.759.578	54.021.839.889
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.261.007.986	3.766.530.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.045.890.538	50.909.361.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		132.215.051.527	114.870.528.629
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(70.069.879.436)	(461.600.000)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.878.737)	(2.744.665)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(26.564.298.350)	(15.378.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		35.570.995.004	114.390.805.964
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		48.362.991.153	79.629.671.420
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		35.570.707.087	51.350.127.079
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(5.426.214)	16.910.835
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	83.928.272.026	130.996.709.334



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng giám đốc
phụ trách tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (trước đây là Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam) (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 15 ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty đổi tên từ "Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam" thành "Công ty Cổ phần Everpia".

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dung nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và năm chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Đà Nẵng

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.083 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Công ty TNHH Everpia Cambodia

Công ty con này là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 554/BKHĐT - ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 26 tháng 9 năm 2012. Công ty TNHH Everpia Cambodia có trụ sở chính tại Số 360, đại lộ Monivong, thành phố Phnom Penh, Campuchia. Hoạt động chính của Công ty TNHH Everpia Cambodia là kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng khác; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật của Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Thương hiệu, kênh phân phối

Giá trị thương hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	20 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định khác	4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng cho các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tài Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ* (tiếp theo)

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập*

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (gồm cả các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) đều được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính (tỷ giá quy đổi 1 đô la Mỹ sang đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 21.773; tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 21.036);
- ▶ Khoản mục vốn chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá hối đoái thực tế ngày phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục về thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình của kỳ báo cáo (tỷ giá trung bình quy đổi 1 đô la Mỹ sang đồng Việt Nam trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 21.552, và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là: 20.141).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư trong cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.17 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	491.977.075	403.892.158
Tiền gửi ngân hàng	28.283.119.951	27.466.814.929
Các khoản tương đương tiền (*)	55.153.175.000	7.700.000.000
	<u>83.928.272.026</u>	<u>35.570.707.087</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,3%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	132.215.051.527	114.870.528.629
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.069.879.436	461.600.000
- Tiền trả nợ gốc nợ thuê tài chính	9.878.737	2.744.665

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	90.721.000.000	90.721.000.000	185.014.000.000	185.014.000.000
	<u>90.721.000.000</u>	<u>90.721.000.000</u>	<u>185.014.000.000</u>	<u>185.014.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	169.113.697.765	139.778.008.253
	169.113.697.765	139.778.008.253
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.	(8.209.496.424)	(5.962.437.255)

6.2. Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Line Textile Company Limited	6.195.186.544	3.076.914.688
EP International Company Limited	3.689.127.689	225.456.513
Công ty Cổ phần Bất động sản An Việt	1.883.800.000	4.483.800.000
Công ty TNHH Thương mại Đồng Hà	190.725.256	3.033.878.216
Trả trước cho các đối tượng khác	18.974.597.956	10.368.610.849
	30.933.437.445	21.188.660.266

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Cho vay ngắn hạn (*)	20.653.000.000	-
Cho vay ngắn hạn bên liên quan	-	615.759.578
	20.653.000.000	615.759.578

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Intermaru Vina vay theo các hợp đồng được ký kết trong năm 2015. Các khoản cho vay này có thời hạn 4 tháng, hưởng lãi suất 5%/năm và 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	753.295.068	1.230.614.156
Tạm ứng cho nhân viên	3.953.775.647	1.644.934.752
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	378.174.386	389.809.964
Phải thu ngắn hạn khác	239.109.451	282.209.460
	5.324.354.552	3.547.568.332
Dài hạn		
Cho thuê máy móc	893.491.200	893.491.200
Cho vay xờ	252.051.882	252.051.882
Phải thu nhân viên	98.599.640	98.599.640
Ký quỹ, ký cược dài hạn	949.083.272	870.437.258
	2.193.225.994	2.114.579.980
	7.517.580.546	5.662.148.312
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	7.517.580.546	5.662.148.312
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	13.921.513.481	-	1.227.767.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	211.440.962.623	(4.555.043.295)	172.643.134.209	(4.555.043.295)
Công cụ, dụng cụ	190.501.831	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.033.061.389	-	1.195.161.225	-
Thành phẩm	168.339.671.749	(55.107.961)	135.023.368.534	(55.107.961)
Hàng hóa	11.189.168.880	-	10.887.345.939	-
Hàng gửi đi bán	2.750.284.885	-	-	-
	408.865.164.838	(4.610.151.256)	320.976.777.747	(4.610.151.256)
<i>Trong đó</i>				
<i>Hàng tồn kho sử dụng để thế chấp (*)</i>	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-

(*) Hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	156.254.016.710	215.220.435.086	19.558.307.115	11.180.767.830	18.361.597.731	420.575.124.472
Mua trong kỳ	-	22.864.590.639	41.150.000	5.012.893.182	500.000.000	28.418.633.821
Tăng khác (*)	47.384.721	29.997.285	-	3.590.730	1.482.361	82.455.097
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(576.249.156)	-	(576.249.156)
Số cuối kỳ	156.301.401.431	238.115.023.010	19.599.457.115	15.621.002.586	18.863.080.092	448.499.964.234
Giá trị hao mòn:						
Số đầu kỳ	32.725.064.460	126.273.071.530	8.036.646.832	9.458.328.355	6.598.099.816	183.091.210.993
Khấu hao trong kỳ	3.030.556.455	8.777.027.835	707.050.640	1.193.430.164	1.079.942.892	14.788.007.986
Tăng khác (*)	4.738.484	6.158.686	-	1.719.023	1.153.572	13.769.765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(397.416.676)	-	(397.416.676)
Số cuối kỳ	35.760.359.399	135.056.258.051	8.743.697.472	10.256.060.866	7.679.196.280	197.495.572.068
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	123.528.952.250	88.947.363.556	11.521.660.283	1.722.439.475	11.763.497.915	237.483.913.479
Số cuối kỳ	120.541.042.032	103.058.764.959	10.855.759.643	5.364.941.720	11.183.883.812	251.004.392.166
Nguyên giá tài sản thế chấp cho các khoản vay (**)	25.858.795.000	5.547.223.278	-	-	-	31.406.018.278

(*) Tăng khác là khoản tăng do chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính từ đô la Mỹ sang Việt Nam đồng của Công ty TNHH Everpia Cambodia, công ty con.

(**) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ
Thiết bị văn phòng

Nguyên giá:	
Số đầu kỳ	113.556.756
Thuê trong kỳ	-
Số cuối kỳ	<u>113.556.756</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu kỳ	7.570.448
Khấu hao trong kỳ	5.677.836
Số cuối kỳ	<u>13.248.284</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu kỳ	<u>105.986.308</u>
Số cuối kỳ	<u>100.308.472</u>

Đây là tài sản máy photo được thuê theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chailease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Thương hiệu</i>	<i>Kênh phân phối</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	23.494.500.000	7.831.500.000	6.010.754.189	686.893.687	38.023.647.876
Mua trong kỳ	-	-	751.330.000	-	751.330.000
Số cuối kỳ	<u>23.494.500.000</u>	<u>7.831.500.000</u>	<u>6.762.084.189</u>	<u>686.893.687</u>	<u>38.774.977.876</u>
Giá trị hao mòn:					
Số đầu kỳ	13.684.515.798	6.282.411.850	2.954.260.233	686.893.687	23.608.081.568
Khấu hao trong kỳ	613.124.010	258.181.320	296.924.224	-	1.168.229.554
Số cuối kỳ	<u>14.297.639.808</u>	<u>6.540.593.170</u>	<u>3.251.184.457</u>	<u>686.893.687</u>	<u>24.776.311.122</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	9.809.984.202	1.549.088.150	3.056.493.956	-	14.415.566.308
Số cuối kỳ	<u>9.196.860.192</u>	<u>1.290.906.830</u>	<u>3.510.899.732</u>	<u>-</u>	<u>13.998.666.754</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là tài sản trên đất được mua trong năm 2013 nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động của chi nhánh Công ty tại Hòa Bình. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa hoàn tất quá trình đăng ký, chuyển giao các tài sản này.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu, và với giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền thuê Showroom Keangnam	8.061.250.250	8.288.275.325
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.431.486.822	2.591.175.984
Thiết bị quản lý văn phòng	2.709.661.114	1.865.591.945
Khác	383.488.763	777.077.532
	<u>14.585.886.949</u>	<u>13.522.120.786</u>

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
EP International Company Limited	11.116.556.026	11.116.556.026	3.532.550.849	3.532.550.849
SL Company Limited	11.354.049.258	11.354.049.258	9.715.783.192	9.715.783.192
Phải trả cho các đối tượng khác	55.841.733.284	55.841.733.284	29.057.074.508	29.057.074.508
	<u>78.312.338.568</u>	<u>78.312.338.568</u>	<u>42.305.408.549</u>	<u>42.305.408.549</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế giá trị gia tăng	95.127.000	898.178.840	936.716.650	56.589.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 30</i>)	23.233.565.792	16.298.644.191	24.369.003.768	15.163.206.215
Thuế thu nhập cá nhân	772.724.526	4.166.506.739	4.267.535.984	671.695.281
Các loại thuế khác	2.545.530	495.134.611	446.845.451	50.834.690
	24.103.962.848	21.858.464.381	30.020.101.853	15.942.325.376

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.907.416.345	4.236.487.616
Kinh phí công đoàn	193.961.311	30.039.037
Bảo hiểm xã hội	141.189.256	187.029.364
Phải trả cổ tức	231.390.573	815.905.963
Phải trả khác	101.534.500	25.189.829
	5.575.491.985	5.294.651.809
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.642.126.275	3.301.801.499
Phải trả dài hạn khác	316.868.000	316.868.000
	3.958.994.275	3.618.669.499

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	98.547.921.135	52.277.884.779
	98.547.921.135	52.277.884.779
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	28.179.682.800	10.094.849.100
Nợ thuế tài chính	92.074.824	101.953.561
	28.271.757.624	10.196.802.661
TỔNG CỘNG	126.819.678.759	62.474.687.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	(Nguyên tệ USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	26.269.658.058	1.202.273	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 09 tháng 12 năm 2015	Từ 2,15% đến 2,50%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng Woori, chi nhánh Hà Nội	31.324.202.858	1.432.291	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 1 tháng 10 năm 2015	Từ 2,57% đến 2,73%	Vay tín chấp bằng thư bảo lãnh của ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	30.325.202.180	1.388.835	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 25 tháng 12 năm 2015	2,43% đến 2,73%	Hàng hóa tồn kho tại nhà kho Đồng Nai và tài sản cố định là dây chuyền sản xuất bông
Ngân hàng Vietcombank	9.757.958.039	446.763	6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là ngày 18 tháng 11 năm 2015	2,5%	Cấp tín dụng không đảm bảo bằng tài sản, bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung
EP International Co Ltd.	870.900.000	40.000	29 tháng 11 năm 2015	5%	Không
	98.547.921.135	4.510.162			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	(Nguyên tệ USD)			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	28.179.682.800	1.289.688	Ngày 28 tháng 7 năm 2019	2,93%	Vay tín chấp bằng thư bảo lãnh của ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc
	28.179.682.800	1.289.688			

19.3 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy photo được thuê theo theo hợp đồng số B140301607 ngày 24 tháng 3 năm 2014 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Chalease có thời hạn 48 tháng, lãi suất 1,83%/tháng.

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	7.736.603.050	11.010.259.491
Tăng trong kỳ:		
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-
Giảm trong kỳ:		
Sử dụng quỹ trong kỳ	(403.627.875)	-
Số cuối kỳ	7.332.975.175	11.010.259.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.033.838.777	32.749.178	305.831.631.844	777.271.965.443
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	29.933.713.962	29.933.713.962
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(15.378.000)	(15.378.000)
Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	53.568.258	-	53.568.258
Tăng khác	-	-	-	-	-	74.000.420	74.000.420
Giảm khác	-	-	-	(3.243.054.866)	-	-	(3.243.054.866)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>279.865.180.000</u>	<u>191.000.000.000</u>	<u>(10.491.434.356)</u>	<u>7.790.783.911</u>	<u>86.317.436</u>	<u>335.823.968.226</u>	<u>804.074.815.217</u>
Kỳ này							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	8.227.907.722	(72.374.361)	355.917.976.369	824.447.255.374
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	50.321.240.539	50.321.240.539
Trích lập quỹ	-	-	-	4.225.775.125	-	(4.225.775.125)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(26.665.832.850)	(26.665.832.850)
Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	56.447.801	-	56.447.801
Giảm khác	-	-	-	(1.038.730.769)	-	(584.302.021)	(1.623.032.790)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>279.865.180.000</u>	<u>191.000.000.000</u>	<u>(10.491.434.356)</u>	<u>11.414.952.078</u>	<u>(15.926.560)</u>	<u>374.763.306.912</u>	<u>846.536.078.074</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>
Vốn góp	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000	279.865.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000	191.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644	460.373.745.644

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	279.865.180.000	279.865.180.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	279.865.180.000	279.865.180.000
Cổ tức đã trả	(26.665.832.850)	(15.378.000)

21.4 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.986.518	27.986.518
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.986.518	27.986.518
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ	(479.300)	(479.300)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(479.300)	(479.300)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.507.218	27.507.218
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VNĐ/cổ phiếu (năm 2014: 10.000 VNĐ/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2015 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	276.937	644.230
- Euro (EUR)	178	184

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty và các công ty con có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia. Tỷ lệ tài sản và doanh thu tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của Công ty và công ty con. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu từ bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Tổng doanh thu	395.403.449.678	312.230.597.612
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm</i>	<i>181.145.424.361</i>	<i>109.682.280.058</i>
<i>Doanh thu thành phẩm bông</i>	<i>157.889.069.656</i>	<i>154.862.907.978</i>
<i>Doanh thu chần bông</i>	<i>32.211.746.342</i>	<i>32.015.952.471</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	<i>23.735.189.499</i>	<i>14.972.758.471</i>
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	<i>422.019.820</i>	<i>696.698.634</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(149.820.347)</i>	<i>(604.019.646)</i>
Doanh thu thuần	<u>395.253.629.331</u>	<u>311.626.577.966</u>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.037.407.986	4.918.542.730
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.349.643.994	939.210.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.600.000	180.959.178
Doanh thu tài chính khác	-	84.640.873
	<u>8.610.651.980</u>	<u>6.123.353.681</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	137.372.871.223	79.687.165.931
Giá vốn thành phẩm bông	85.649.337.952	94.263.754.692
Giá vốn chần bông	16.399.595.175	17.135.440.974
Giá vốn bán hàng hóa khác	12.814.729.264	9.742.740.705
	<u>252.236.533.614</u>	<u>200.829.102.302</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.104.726	460.546.885
- Chi phí nhân công	13.280.538.136	11.317.511.685
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.293.967.728	1.428.829.933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.378.624.332	14.220.024.611
- Chi phí khác	3.715.675.454	5.064.664.101
	<u>32.138.910.376</u>	<u>32.491.577.215</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	917.631.096	2.222.010.759
- Chi phí nhân công	27.939.246.537	24.838.554.950
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.158.254.310	3.108.149.609
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.421.837.358	9.087.404.781
- Chi phí khác	5.198.426.745	3.490.080.223
	<u>46.635.396.046</u>	<u>42.746.200.322</u>
	<u>78.774.306.422</u>	<u>75.237.777.537</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lãi tiền vay	1.638.908.834	698.549.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.072.065.808	1.174.040.564
	<u>5.710.974.642</u>	<u>1.872.590.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	281.635.056	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	143.167.814	-
Thu nhập khác	138.467.242	-
Chi phí khác	1.639.396.825	450.076.740
Chi phí hỗ trợ nhân viên	259.200.000	-
Chi phí hoa hồng	572.660.547	-
Chi phí khác	807.536.278	450.076.740
Lợi nhuận khác	(1.357.761.769)	(450.076.740)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.698.253.498	205.869.295.646
Chi phí nhân công	74.141.500.816	69.274.888.983
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	18.468.737.868	13.361.101.366
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.741.642.722	16.411.297.584
Chi phí khác	4.865.193.395	7.382.333.032
	366.915.328.299	312.298.916.611

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 22% trên lợi nhuận thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.463.464.325	9.444.043.065
	15.463.464.325	9.444.043.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	65.784.704.864	39.360.385.068
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Điều chỉnh cho chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền của năm trước	-	95.625.937
Doanh thu phiếu mua hàng chưa giao hàng cho khách hàng	70.204.543	190.040.909
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	4.005.598.015	3.933.407.427
Dự phòng trợ cấp mất việc trích lập thêm	340.324.775	
Các khoản lỗ của công ty con không chịu thuế	1.134.678.009	-
Các điều chỉnh khác	-	623.568.289
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu của năm trước	(28.140.568)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(770.998.804)	(1.094.599.977)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(223.600.000)	(180.959.178)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(24.296.636)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	70.288.474.198	42.927.468.475
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	15.463.464.325	9.444.043.065
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	23.233.565.792	24.701.550.643
Thuế trích thiếu các năm trước	835.179.861	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(24.369.003.763)	(17.435.090.957)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	15.163.206.215	16.710.502.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương gộp và các quyền lợi khác	8.090.883.708	8.924.886.525
	8.090.883.708	8.924.886.525

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.321.240.539	29.933.713.962
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	50.321.240.539	29.933.713.962
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.507.218	27.507.218
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	27.507.218	27.507.218

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính và đầu tư của Công ty (khi các khoản vay và đầu tư được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
USD	5%	(2.647.746.572)
USD	-5%	2.647.746.572
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
USD	5%	(1.141.355.937)
USD	-5%	1.141.355.937

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa là nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	98.547.921.135	28.271.757.624	126.819.678.759
Phải trả người bán	78.312.338.568	-	-	78.312.338.568
Chi phí phải trả khác và trích trước khác	641.836.276	-	316.868.000	958.704.276
	78.954.174.844	98.547.921.135	28.588.625.624	206.090.721.603
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	-	52.277.884.779	10.196.802.661	62.474.687.440
Phải trả người bán	42.305.408.549	-	-	42.305.408.549
Chi phí phải trả khác và trích trước	289.832.104	-	316.868.000	606.700.104
	42.595.240.653	52.277.884.779	10.513.670.661	105.386.796.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	169.113.697.765	(8.209.496.424)	139.778.008.253	(5.962.437.255)	160.904.201.341	133.815.570.998
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.653.000.000	-	615.759.578	-	20.653.000.000	615.759.578
Phải thu khác	3.087.030.873	(1.275.326.796)	2.649.366.698	(1.275.326.796)	1.811.704.077	1.374.039.902
Tiền và tương đương tiền	83.928.272.026	-	35.570.707.087	-	83.928.272.026	35.570.707.087
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	90.721.000.000	-	185.014.000.000	-	90.721.000.000	185.014.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	2.638.200.000	-	2.638.200.000	-	2.638.200.000	2.638.200.000
	370.141.200.664	(9.484.823.220)	366.266.041.616	(7.237.764.051)	360.656.377.444	359.028.277.565

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	126.819.678.759	62.474.687.440	126.819.678.759	62.474.687.440
Phải trả người bán	78.312.338.568	42.305.408.549	78.312.338.568	42.305.408.549
Phải trả khác	958.704.276	606.700.104	958.704.276	606.700.104
	206.090.721.603	105.386.796.093	206.090.721.603	105.386.796.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản nợ tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cho các công cụ tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Trình bày lại (được trình bày lại)</i>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Đầu tư ngắn hạn	185.629.759.578	(185.629.759.578)		-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	185.014.000.000	185.014.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	615.759.578	615.759.578	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.237.764.051)	1.275.326.796	(5.962.437.255)	
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	57.834.336	57.834.336	
Các khoản phải thu khác	3.195.610.638	351.957.694	3.547.568.332	
Tài sản ngắn hạn khác	2.219.184.582	(1.653.934.752)	565.249.830	
Các khoản phải thu dài hạn khác	304.092.883	1.810.487.097	2.114.579.980	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(1.275.326.796)	(1.275.326.796)	
Tài sản dài hạn khác	566.344.375	(566.344.375)	-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	587.599.234	587.599.234	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.882.251.043	(587.599.234)	5.294.651.809	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>		<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được trình bày lại)</i>	
Doanh thu	311.533.898.978	696.698.634	312.230.597.612	
Thu nhập khác	696.698.634	(696.698.634)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách tài chính



Lee Jae Eun
Tổng giám đốc



Ngày 28 tháng 8 năm 2015